|  |
| --- |
| **Phụ lục IICHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH) VỀ CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH***(Kèm theo Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 06 /01/2022 của UBND tỉnh)* |
| **STT** | **Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần** | **Điểm tối đa** | **Điểm tự đánh giá** | **Tài liệu kiểm chứng, giải trình** |
|
| ***1.*** | **CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC** | **1.5** |  |  |
| ***1.6.*** | ***Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao*** | **1.5** |  |  |
|  | *Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ:1.5* |   |  |  |
| *Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ: 1.0* |   |  |  |
| *Tất cả nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành: 0* |   |  |  |
| *Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) \*1.5 + (c/a)\*1.0* |  |  |  |
| *Trong đó:* |
| *a là tổng số nhiệm vụ được giao.* |
| *b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.* |
| *c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.* |
| ***3.*** | **CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH** | **13.5** |  |  |
| ***3.1.*** | ***Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)*** | **1** |  |  |
| ***3.1.1.*** | Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền | 0.5 |   |   |
|  | *Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.5* |   |   |   |
| *Có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0* |   |   |   |
| ***3.1.2.*** | Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC | 0.5 |   |   |
|  | *100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:0.5* |   |   |   |
| *Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:0* |   |   |   |
| ***3.2.*** | ***Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ*** | **3.5** |  |  |
| ***3.2.1.*** | Công bố TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh | 0.25 |   |   |
|  | *Đúng quy định: 0.25* |   |   |   |
| *Không đúng quy định: 0* |   |   |   |
| ***3.2.2.*** | Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố | 0.25 |   |   |
|  | *Đúng quy định: 0.25* |   |   |   |
| *Không đúng quy định: 0* |   |   |   |
| ***3.2.3.*** | Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC  | 0.75 |   |   |
|  | *100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của CQCM cấp tỉnh đã được công bố: 0.25* |   |   |   |
| *100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện đã được công bố: 0.25* |   |   |   |
| *100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã đã được công bố: 0.25* |   |   |   |
| ***3.2.4.*** | Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC | 0.75 |   |   |
|  | *100% số cơ quan, đơn vị: 0.75* |   |   |   |
| *Từ 85% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0.5* |   |   |   |
| *Từ 70% - dưới 85% số cơ quan, đơn vị: 0.25* |   |   |   |
| *Dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0* |   |   |   |
| ***3.2.5.*** | Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị | 0.75 |   |   |
|  | *100% số TTHC được công khai đầy đủ trên Cổng TTĐT của tỉnh: 0.25* |   |   |   |
| *100% số CQCM cấp tỉnh công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình: 0.25* |   |   |   |
| *100% số ĐVHC cấp huyện công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình: 0.25* |   |   |   |
| ***3.2.6.*** | Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh | 0.75 |   |   |
|  | *100% CQCM cấp tỉnh đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25* |   |  |  |
| *100% UBND cấp huyện đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25* |   |  |  |
| *100% UBND cấp xã đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25* |   |  |  |
| ***3.3.*** | ***Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông*** | **3** |   |   |
| ***3.3.1.*** | Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa | 1 |   |   |
|  | *Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh: 0.25* |   |   |   |
| *Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.5* |   |   |   |
| *Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.25* |   |   |   |
| ***3.3.2.*** | Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt | 0.5 |   |   |
|  | *Từ 80% số TTHC trở lên: 0.5* |   |   |   |
| *Từ 60% - dưới 80% số TTHC: 0.25* |   |   |   |
| *Dưới 60% số TTHC: 0* |   |   |   |
| ***3.3.3.*** | Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp | 0.75 |   |   |
|  | *Từ 50 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.75* |   |   |   |
| *Từ 40 - 49 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5* |   |   |   |
| *Từ 30- 39 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25* |   |   |   |
| *Dưới 30 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0* |   |   |   |
| ***3.3.4.*** | Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền | 0.75 |   |   |
|  | *Từ 30 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.75* |   |   |   |
| *Từ 20 - 29 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5* |   |   |   |
| *Từ 10- 19 TTHC hoặc nhóm TTHC:0.25* |   |   |   |
| *Dưới 10 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0* |   |   |   |
| ***3.4.*** |  ***Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC*** | **5** |   |   |
| ***3.4.1.*** | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn | 1.5 |   |   |
|  |

|  |
| --- |
| *Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức*  |

 |   |   |   |
| *Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0* |   |   |   |
| ***3.4.2.*** | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn | 1.5 |   |   |
|  | *Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức*  |   |   |   |
|

|  |
| --- |
| *Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0* |

 |   |   |   |
| ***3.4.3.*** | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn | 1 |   |   |
|  | *Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức*  |   |   |   |
|

|  |
| --- |
| *Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0* |

 |   |   |   |
| ***3.4.4.*** | Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC | 0.25 |   |   |
|  | *Đầy đủ, đúng quy định: 0.25* |  |  |  |
| *Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0* |  |  |  |
| ***3.4.5.*** | Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương | 0.75 |   |   |
|  | *Từ 80% - 100% CQCM cấp tỉnh đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25* |  |  |  |
| *Từ 80% - 100% UBND cấp huyện đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25* |  |  |  |
| *Từ 80% - 100% UBND cấp xã đạt điểm từ tốt trở lên: 0.25* |  |  |  |
| ***3.5.*** | ***Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh*** | **1** |  |  |
| ***3.5.1.*** | Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh | 0.75 |   |   |
|  | *Tất cả kiến nghị đã được trả lời: 0.75* |   |   |   |
| *Tất cả kiến nghị đang trả lời: 0.25* |   |   |   |
| *Tất cả kiến nghị chưa trả lời: 0* |   |   |   |
| *Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) \*0.75 + (c/a)\*0.25* |   |   |   |
| *Trong đó:* |
| *a là tổng số kiến nghị phải trả lời.* |
| *b là số kiến nghị đã được trả lời.* |
| *c là số kiến nghị đang trả lời (có dự thảo).* |
| *Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.* |
| ***3.5.2.*** | Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh | 0.25 |   |   |
|  | *100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.25* |   |   |   |
| *Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0* |   |   |   |
| ***7.*** | **HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH** |  |   |   |
| ***7.1.*** | ***Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh*** | **3.75** |   |   |
| ***7.1.6.*** | Thiết lập Hệ thống thông tin một cửa điện tử | 0.5 |  |  |
|  | *Có đầy đủ chức năng theo quy định:0.5* |   |  |  |
| *Chưa đầy đủ chức năng theo quy định:0.25* |   |  |  |
| *Chưa thiết lập hệ thống*: *0* |   |  |  |
| ***7.1.7.*** | Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử | 0.75 |  |  |
|  | *Đã kết nối liên thông tới 100% sở, ngành, huyện, xã: 0.75* |   |   |   |
| *Đã kết nối liên thông tới 100% sở, ngành, huyện: 0.25* |   |   |   |
|  | *Chưa kết nối liên thông: 0* |   |   |   |
| ***7.1.8.*** | Xây dựng, vận hành Cổng dịch vụ công (DVC) | 0.5 |   |   |
|  | *Cổng DVC đáp ứng chức năng, yêu cầu kỹ thuật và tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức 3, 4 theo danh mục được phê duyệt: 0.5* |  |  |  |
| *Cổng DVC chưa đáp ứng chức năng, yêu cầu kỹ thuật hoặc chưa tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức 3, 4 theo danh mục được phê duyệt: 0.25* |  |  |  |
| *Chưa xây dựng Cổng DVC: 0* |  |  |  |
| ***7.1.9.*** | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 của tỉnh được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia | 1 |   |   |
|  | *Tất cả số DVC đã tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia: 1.0* |   |   |   |
| *Tất cả số DVC đã hoàn thiện tái cấu trúc quy trình nhưng chưa tích hợp, cung cấp: 0.5* |   |   |   |
| *Tất cả số DVC chưa hoàn thiện tái cấu trúc quy trình: 0* |   |   |   |
| *Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) \*1.0 + (c/a)\*0.5* |   |   |   |
| *Trong đó:* |
| *a là tổng số DVC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của tỉnh.* |
| *b là số DVC đã tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia.* |
| *c là số DVC đã hoàn thiện tái cấu trúc quy trình nhưng chưa tích hợp, cung cấp.* |
| ***7.1.10.*** | Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh | 0.5 |   |   |
|  | *Đã xây dựng, đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định:0.5* |   |   |   |
| *Đã xây dựng nhưng chưa đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.25* |  |   |   |
| *Chưa xây dựng: 0* |  |   |   |
| ***7.1.11.*** | Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo của UBND tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ | 0.5 |   |   |
|  | *Đạt tỷ lệ từ 30% trở lên: 0.5* |  |   |   |
| *Đạt tỷ lệ từ 10% - dưới 30%: 0.25* |  |   |   |
| *Đạt tỷ lệ dưới 10%: 0* |  |   |   |
| ***7.2.*** | ***Cung cấp dịch vụ công trực tuyến*** | **1.5** |   |   |
| ***7.2.1.*** | Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ | 0.5 |   |   |
|  | *Từ 50% số TTHC trở lên: 0.5* |   |  |  |
|

|  |
| --- |
| *Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* |

 |   |  |  |
| ***7.2.2.*** | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 | 1 |   |   |
|  | *Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1* |   |  |  |
|

|  |
| --- |
| *Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức*  |

 |   |  |  |
|  | **TỔNG ĐIỂM**  | **20.25** |  |  |